

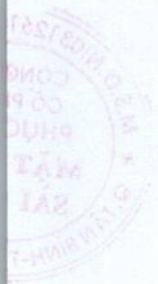
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QIII/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (Từ ngày 15/09/2023)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý III/2023
Tại ngày 30/09/2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.985.003.016	762.528.406.314
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	175.840.053.238	98.196.958.549
Tiền	111		175.840.053.238	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		390.000.000.000	360.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		390.000.000.000	360.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379.689.260.153	294.485.339.374
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	358.916.611.005	275.810.178.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.876.137.540	10.491.741.060
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.340.737.562	8.344.310.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.444.225.954)	(160.891.106)
Hàng tồn kho	140	8	9.869.061.696	7.762.583.185
Hàng tồn kho	141		9.869.061.696	7.762.583.185
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.586.627.929	2.083.525.206
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.293.331.315	2.083.525.206
Thuế và các khoản khác phải thu	153		293.296.614	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.865.582.927	202.639.260.702
Các khoản phải thu dài hạn	210		339.295.300	339.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		165.645.014.694	171.153.990.024
Tài sản cố định hữu hình	221	13	165.645.014.694	171.153.990.024
- Nguyên giá	222		846.718.825.711	801.444.956.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(681.073.811.017)	(630.290.966.797)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.458.888.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	3.458.888.889
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.928.400.000	25.928.400.000
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.952.872.933	1.758.686.489
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	154.105.001	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	8.798.767.932	1.758.686.489
TỔNG TÀI SẢN	270		1.159.850.585.943	965.167.667.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Quý III/2023

Tại ngày 30/09/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		294.511.488.761	200.233.102.189
Nợ ngắn hạn	310		278.713.905.871	186.105.257.109
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.468.394.146	27.323.012.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.837.207.456	1.691.170.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	16	19.949.929.258	14.194.568.373
Phải trả người lao động	314		189.385.004.125	73.849.238.330
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34.001.770.648	56.716.739.404
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.344.837.685	7.004.468.013
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.726.762.553	5.326.060.172
Nợ dài hạn	330		15.797.582.890	14.127.845.080
Phải trả dài hạn khác	337	18	15.797.582.890	14.127.845.080
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		865.339.097.182	764.934.564.827
Vốn chủ sở hữu	410	19	865.339.097.182	764.934.564.827
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		307.309.977.722	265.908.867.560
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.361.929.460	157.358.507.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a		25.231.719.825	21.968.177.524
cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.130.209.635	135.390.329.743
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.159.850.585.943	965.167.667.016

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyễn

Chủ tịch HĐQT



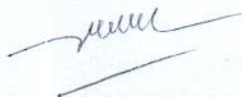
Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý III/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	341.000.776.430	268.000.596.796	969.413.489.079	647.438.051.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	341.000.776.430	268.000.596.796	969.413.489.079	647.438.051.490
Giá vốn hàng bán	11	22	228.569.395.241	203.340.336.677	659.434.519.881	450.604.646.372
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.431.381.189	64.660.260.119	309.978.969.198	196.833.405.118
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.826.103.028	5.961.254.050	33.307.134.596	13.688.947.881
Chi phí tài chính	22	24	67.995.105	261.566.803	467.999.000	327.237.969
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	44.098.968.066	31.454.226.844	102.906.833.582	70.490.229.290
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		82.090.521.046	38.905.720.522	239.911.271.212	139.704.885.740
Thu nhập khác	31		27.200.369	4.881.141	89.423.594	111.442.517
Chi phí khác	32		26.297.081	1.553.454.472	43.255.620	1.588.205.022
Lợi nhuận khác	40		903.288	(1.548.573.331)	46.167.974	(1.476.762.505)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.091.424.334	37.357.147.191	239.957.439.186	138.228.123.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18.595.356.197	9.386.244.940	55.867.310.994	31.481.406.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(2.015.009.787)	(1.562.619.642)	(7.040.081.443)	(3.430.384.800)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.511.077.924	29.533.521.893	191.130.209.635	110.177.101.329

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

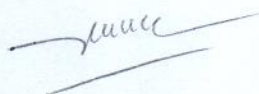


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý III/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		239.957.439.186	138.228.123.235
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		50.782.844.219	64.038.791.513
Các khoản dự phòng	03		5.283.334.848	
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.210.278.746)	(315.759.168)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(24.973.625.484)	(9.439.379.078)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		267.839.714.023	192.511.776.502
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.820.633.684)	(159.224.077.271)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.106.478.511)	(966.257.302)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		82.741.461.804	97.714.734.944
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.363.911.110)	(161.281.155)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.633.343.442)	(22.095.161.766)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.543.051.840	5.412.155.700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.351.520.000)	(1.575.277.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.848.340.920	111.616.612.058
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.814.980.001)	(3.130.827.704)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		(30.000.000.000)	(260.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		-	120.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.044.565.464	7.343.570.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.770.414.537)	(135.787.256.836)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.243.948.883	(108.004.622.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.196.958.549	308.650.335.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.399.145.806	(137.654.498)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	175.840.053.238	200.508.058.287

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	111.918.500	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.728.134.738	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Cộng	175.840.053.238	98.196.958.549

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	358.916.611.005	275.810.178.594
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	172.562.633.622	142.427.779.936
- QATAR AIRWAYS	5.793.702.939	4.573.142.302
- TURKISH AIRLINES	3.025.621.198	3.001.760.000
- SCOOT PTE, LTD	5.240.269.511	4.998.681.891
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	5.803.864.571	3.036.057.152
- AIR ASIA BERHART	7.283.348.172	8.227.905.454
- THAI AIR ASIA	6.303.805.944	8.344.517.638
- ASIANA AIRLINES INC	7.205.910.938	10.108.145.312
- EMIRATES AIRLINE	5.989.776.050	5.949.324.800
- AHK AIR HONGKONG	1.338.718.200	1.554.374.400
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	4.021.071.667	7.412.172.617
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	706.727.184	3.674.614.662
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	271.808.000	-
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	94.069.864.875	36.226.596.773
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.530.289.796	20.688.611.000
- Khác	21.769.198.338	15.586.494.657
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	173.541.168.806	146.102.394.598
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	706.727.184	3.674.614.662
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	271.808.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	172.562.633.622	142.427.779.936
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(5.444.225.954)	(160.891.106)
- Nordwind Airlines, LLC	(226.523.325)	(160.891.106)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(5.217.702.629)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.340.737.562	-	8.344.310.826	-
- Tạm ứng	277.494.337	-	201.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	653.179.029	-	622.114.700	-
- Thuế GTGT	1.392.127.036	-	1.709.833.245	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	192.985.802	-	90.335.327	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.606.950.431	-	4.677.890.411	-
- Phải thu lại của Nhân viên	185.000.927	-	192.221.859	-
- Phải thu khác	33.000.000	-	850.915.284	-
Dài hạn	20.939.295.300	20.600.000.000	20.939.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	31.280.032.862	20.600.000.000	29.283.606.126	20.600.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.180.581.696	-	7.524.576.822	-
Công cụ, dụng cụ	688.480.000	-	238.006.363	-
Cộng	9.869.061.696	-	7.762.583.185	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.293.331.315	2.083.525.206
- Phí cước Metrowan	27.356.255	170.331.363
- Phần mềm, mail service + license	1.194.642.890	663.175.347
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	739.147.383	481.664.351
- Chi phí trách nhiệm hàng không	-	529.977.810
- Khác	1.332.184.787	238.376.335
Dài hạn	154.105.001	-
- Vô tuyến điện tử	154.105.001	-
Cộng	3.447.436.316	2.083.525.206

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.798.767.932	1.758.686.489
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	1.682.695.476	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	620.060.000	148.376.000
- Chi phí Sita	12.000.000	4.000.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	760.000.000	600.000.000
- Trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.697.602.403	-
- Nghỉ mát	-	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	45.304.665	32.178.221
- Chi phí dự phòng Vietravel	1.043.540.526	-
- Chi phí khác	2.000.238.151	36.805.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá các trang thiết bị chưa nghiệm thu do đang chờ cấp phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	13.901.471.260	731.947.435.011	27.023.707.796	801.444.956.821
- Mua trong kỳ	-	121.871.630	43.785.040.896	1.366.956.364	45.273.868.890
Số dư cuối kỳ	<u>28.572.342.754</u>	<u>14.023.342.890</u>	<u>775.732.475.907</u>	<u>28.390.664.160</u>	<u>846.718.825.711</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.629.587.849	11.966.876.291	587.857.375.221	21.837.127.436	630.290.966.797
- Khấu hao trong kỳ	863.498.189	429.956.242	47.559.683.741	1.929.706.047	50.782.844.219
Số dư cuối kỳ	<u>9.493.086.038</u>	<u>12.396.832.533</u>	<u>635.417.058.962</u>	<u>23.766.833.483</u>	<u>681.073.811.017</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>19.942.754.905</u>	<u>1.934.594.969</u>	<u>144.090.059.790</u>	<u>5.186.580.360</u>	<u>171.153.990.024</u>
Số dư cuối kỳ	<u>19.079.256.716</u>	<u>1.626.510.357</u>	<u>140.315.416.945</u>	<u>4.623.830.677</u>	<u>165.645.014.694</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 444.103.679.119 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.468.394.146	23.468.394.146	27.323.012.671	27.323.012.671
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11.698.510.119	11.698.510.119	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.178.262.931	1.178.262.931	1.876.322.407	1.876.322.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	203.252.500	203.252.500	23.382.000	23.382.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.734.572.460	1.734.572.460	1.396.930.460	1.396.930.460
- Phải trả nhà cung cấp khác	8.653.796.136	8.653.796.136	12.327.735.758	12.327.735.758
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.080.025.550	13.080.025.550	13.598.346.453	13.598.346.453
- Cảng HKQT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11.698.510.119	11.698.510.119	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.178.262.931	1.178.262.931	1.876.322.407	1.876.322.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	203.252.500	203.252.500	23.382.000	23.382.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	986.386.045	22.329.685.344	21.372.719.550	1.943.351.839
Thuế TNDN	4.581.511.492	55.999.611.702	42.633.343.442	17.947.779.752
Thuế TNCN	8.626.670.836	18.128.002.237	26.695.875.406	58.797.667
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	57.265.500	57.265.500	-
Cộng	14.194.568.373	96.518.564.783	90.763.203.898	19.949.929.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	34.001.770.648	56.716.739.404
- Thù lao HĐQT và BKS	108.000.000	108.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	8.413.477.381	-
- Chi phí Sita text	60.000.000	-
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	52.600.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	8.488.012.013	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	3.100.300.000	741.880.000
- Chi phí nghỉ mát	-	-
- Chi phí kiểm toán	-	-
- Chi phí dự án Long Thành	3.800.000.000	3.000.000.000
- Khác	10.031.981.254	266.859.404
b) Dài hạn	-	-
Cộng	34.001.770.648	56.716.739.404

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.344.837.685	7.004.468.013
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	846.584.665	775.408.588
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	6.267.711.552	5.673.711.381
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.541.468	555.348.044
b) Dài hạn	15.797.582.890	14.127.845.080
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>15.797.582.890</i>	<i>14.127.845.080</i>
Cộng	23.142.420.575	21.132.313.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	10,04%	33.718.200.000	17,64%	59.242.200.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	21,00%	70.506.510.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.581.691</i>	<i>33.581.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.100</i>	<i>48.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.533.591</i>	<i>33.533.591</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	249.978.367.027	127.308.330.743	718.953.887.770
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	140.228.944.509	140.228.944.509
- Cổ tức 2021	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	15.930.500.533	(15.930.500.533)	-
Trích quỹ KTPL năm 2021 theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
- ngày 27 tháng 4 năm 2022	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
- Trích quỹ KTPL năm 2022 theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
ngày 27 tháng 4 năm 2022	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2021	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	191.130.209.635	191.130.209.635
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ ĐTPT 2022 theo NQ số 02 ĐHCĐ	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
ngày 27/04/2023	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
- Trích quỹ KT, PL năm 2022 theo NQ số 2	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích cổ tức năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCĐ	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2022	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	216.361.929.460	865.339.097.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	148.854.663.474	6.177.823,76	58.844.592.636	2.519.032,22

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
a) Doanh thu	341.000.776.430	268.000.596.796
- Doanh thu hàng không	337.182.464.921	262.473.168.813
+ Phục vụ Mặt đất	327.795.649.061	254.884.483.918
+ Dịch vụ kéo đẩy	7.442.412.910	5.932.822.220
+ Dịch vụ xe chờ khách	1.944.402.950	1.655.862.675
- Doanh thu phi hàng không	3.818.311.509	5.527.427.983
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	49.321.503	2.599.490.053
+ Dịch vụ đào tạo	1.155.100.651	1.043.417.500
+ Dịch vụ VIP	27.802.290	13.908.100
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	311.227.985	601.801.672
+ Khác	2.274.859.080	1.268.810.658
Cộng	341.000.776.430	268.000.596.796
b) Doanh thu với các bên liên quan	127.940.011.701	105.940.797.009
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-	1.554.300.776	3.319.907.553
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	511.050.000	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	125.874.660.925	102.620.889.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	228.569.395.241	203.340.336.677
Cộng	228.569.395.241	203.340.336.677

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.440.175.609	4.088.770.290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.498.024.652	1.872.483.760
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.887.902.767	-
Cộng	13.826.103.028	5.961.254.050

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.995.105	7.283.706
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	254.283.097
Cộng	67.995.105	261.566.803

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	474.516.000	37.639.653
- Chi phí nhân công	16.761.899.251	16.045.540.044
- Khấu hao tài sản cố định	768.777.694	731.426.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.748.064.432	10.393.106.820
- Phí nhượng quyền	7.808.388.074	3.937.097.532
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.217.702.629	-
- Chi phí bằng tiền khác	319.619.986	309.416.123
Cộng	44.098.968.066	31.454.226.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	13.422.496.508	11.729.404.965
- Chi phí nhân công	142.913.754.727	128.644.938.653
- Khấu hao tài sản cố định	15.920.750.989	20.831.175.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.931.264.366	32.226.762.177
- Chi phí đảm bảo hoạt động	55.106.836.029	37.055.578.247
- Phí nhượng quyền	7.808.388.074	3.937.097.532
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.217.702.629	-
- Chi phí bằng tiền khác	347.169.985	369.606.123
Cộng	272.668.363.307	234.794.563.521

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.950.809.421)	(9.964.098.211)
- Chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(2.731.000.000)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.487.700.000)	(939.000.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(3.020.663.740)	(1.414.098.211)
- Dự phòng phải thu khó đòi Vietravel	(5.217.702.629)	-
- Chi phí Sita	(60.000.000)	(60.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	(200.000.000)	(2.316.000.000)
- Chi phí nghỉ mát	-	(1.725.000.000)
- Chi phí chăm lo người lao động	(1.764.000.000)	(3.510.000.000)
- Khác	(3.469.743.052)	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.875.760.484	2.151.000.000
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	291.000.000	84.000.000
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	3.615.750.000	500.000.000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	20.000.000	40.000.000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	-	1.527.000.000
- Khác	3.949.010.484	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.015.009.787)	(1.562.619.642)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
	Tổng cộng	
Tổng LN kế toán tính thuế	82.091.424.334	37.357.147.191
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	18.761.117.137	11.725.077.506
- Chi phí không được trừ	810.307.716	1.760.979.295
- Chi phí phải trả Sita text	60.000.000	60.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	2.731.000.000	2.316.000.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	3.020.663.740	1.414.098.211
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1.487.700.000	939.000.000
- Chi phí dự án Long Thành	200.000.000	-
- Dự phòng phải thu khó đòi Vietravel	5.217.702.629	-
- Chi phí chăm lo người lao động	1.764.000.000	3.510.000.000
- Chi phí nghỉ mát	-	1.725.000.000
- Khác	3.469.743.052	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(7.875.760.484)	(2.151.000.000)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(291.000.000)	(84.000.000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	(3.615.750.000)	-
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	(20.000.000)	(40.000.000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành, BHLĐ	-	(1.527.000.000)
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	(500.000.000)
- Khác	(3.949.010.484)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	92.976.780.987	46.931.224.697
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.595.356.197	9.386.244.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QIII/2022	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	211.926.530.967	56.074.065.829	268.000.596.796
Chi phí bộ phận	187.668.488.383	47.126.075.138	234.794.563.521
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	24.258.042.584	8.947.990.691	33.206.033.275
Doanh thu tài chính	5.878.951.543	82.302.507	5.961.254.050
Chi phí tài chính	196.360.973	65.205.830	261.566.803
Thu nhập khác	4.880.239	902	4.881.141
Chi phí khác	1.553.454.472	-	1.553.454.472
Lợi nhuận trước thuế	28.392.058.921	8.965.088.270	37.357.147.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.285.157.012	2.101.087.928	9.386.244.940
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.258.419.642)	(304.200.000)	(1.562.619.642)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.365.321.551	7.168.200.342	29.533.521.893
QIII/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	258.213.693.664	82.787.082.766	341.000.776.430
Chi phí bộ phận	205.661.714.484	67.006.648.823	272.668.363.307
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	52.551.979.180	15.780.433.943	68.332.413.123
Doanh thu tài chính	13.847.905.573	(21.802.545)	13.826.103.028
Chi phí tài chính	65.109.740	2.885.365	67.995.105
Thu nhập khác	27.085.220	115.149	27.200.369
Chi phí khác	26.143.754	153.327	26.297.081
Lợi nhuận trước thuế	66.335.716.479	15.755.707.855	82.091.424.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.891.060.762	3.704.295.435	18.595.356.197
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.474.214.049)	(540.795.738)	(2.015.009.787)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.918.869.766	12.592.208.158	65.511.077.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

<u>+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành</u>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT	630.126.937	609.728.708
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	546.126.937	525.728.708
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	-	6.066.667
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	14.933.333
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	304.165.982	300.272.882
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	280.165.982	276.272.882
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.280.019.636	2.194.083.541
- Ông Nguyễn Đình Hùng	526.905.937	525.728.708
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	387.224.176	384.482.265
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	370.230.087	366.176.938
- Ông Hứa Kiến Trung	369.030.087	367.376.938
- Ông Lưu Việt Hùng	313.615.191	238.802.003
- Ông Phùng Danh Nguyên	313.014.158	311.516.689

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Giao dịch với các bên liên quan

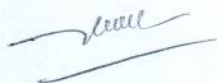
	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	127.940.011.701	105.940.797.009
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	1.554.300.776	3.319.907.553
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	511.050.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	125.874.660.925	102.620.889.456
Mua hàng với các bên liên quan	39.633.771.606	32.728.266.711
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	120.675.000	734.057.408
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	92.283.000	301.428.348
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	34.879.972.563	27.895.878.730
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.540.841.043	3.795.930.003
- Cảng HK Thọ Xuân - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	-	972.222

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	173.541.168.806	146.102.394.598
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	706.727.184	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	172.562.633.622	142.427.779.936
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	271.808.000	-
Phải trả với các bên liên quan	13.080.025.550	13.598.346.453
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	11.698.510.119	11.698.642.046
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.178.262.931	1.876.322.407
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	203.252.500	23.382.000

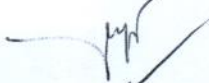
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú